

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Mẫu số 991-DN

(Ban hành theo Thông lệ số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số số	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+110+120+130+140+150)	100	430 321 729 494	412 181 204 664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	66 978 324 044	7 000 725 738
1. Tiền	111	45 978 324 044	7 000 725 738
2. Các khoản tương đương tiền	112	21 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	
1. Chứng khoán tài chính	121	70 008 900 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 570 358 678	3 152 040 131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	240 321 300	3 503 636 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	423 151 000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	906 886 378	848 383 982
IV. Hàng hóa tồn kho	140	391 626 336 247	384 340 451 928
1. Hàng hóa tồn kho	141	391 626 336 247	384 340 451 928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	137 810 515	17 687 986 867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137 810 515	2 327 968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17 685 658 899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200+210+220+240+260)	200	91 398 709 310	111 116 052 758
I. Tài sản cố định	210	55 876 843 331	71 087 154 523
1. Tài sản cố định hữu hình	211	55 876 843 331	71 087 154 522
- Nguyên giá	221	204 537 144 335	204 427 147 125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(148 660 301 004)	(133 339 689 603)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	108 830 500	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	108 830 500	
III. Tài sản dài hạn khác	260	35 398 115 379	40 028 628 236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	35 398 115 379	40 028 628 236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	521 705 518 694	523 297 257 422

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	430 321 729 484	412 181 204 664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	66 978 324 044	7 000 725 738
1. Tiền	111	45 978 324 044	7 000 725 738
2. Các khoản tương đương tiền	112	21 000 000 000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	70 008 900 000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 570 358 678	3 152 040 131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	240 321 500	2 303 656 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	423 151 000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	906 886 178	848 383 982
IV. Hàng tồn kho	140	291 626 336 247	384 340 451 928
1. Hàng tồn kho	141	291 626 336 247	384 340 451 928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	137 810 515	17 687 986 867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137 810 515	2 327 968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17 685 658 899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	91 383 789 210	111 116 082 758
I. Tài sản cố định	220	55 876 843 331	71 087 454 522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	55 876 843 331	71 087 454 522
- Nguyên giá	222	204 537 144 335	204 427 144 335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(148 660 301 004)	(133 339 689 813)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	108 830 500	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	108 830 500	
III. Tài sản dài hạn khác	260	35 398 115 379	40 028 628 236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	35 398 115 379	40 028 628 236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	521 705 518 694	523 297 287 422

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

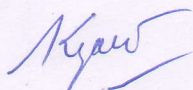
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	301 415 282 724	305 405 101 833
I. Nợ ngắn hạn	310	301 415 282 724	303 812 825 752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	53 871 471 113	21 359 700 060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 229 765 217	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 582 021 407	1 300 781 098
4. Phải trả người lao động	314	46 737 988 630	18 391 190 178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1 729 045 156	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	57 634 438 447	709 896 441
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	55 571 851 441	249 850 385 945
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	60 086 923 757	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2 971 777 556	12 200 872 030
II. Nợ dài hạn	330	-	1 592 276 081
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	1 592 276 081
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	220 290 235 970	217 892 185 589
I. Vốn chủ sở hữu	410	220 290 235 970	217 892 185 589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76 955 025 940	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	61 630 330 729	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15 324 695 211	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	521 705 518 694	523 297 287 422

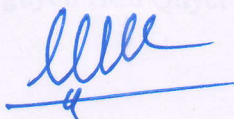
Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết

Vũ Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

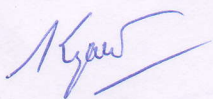
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Lũy kế 9 tháng 2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	160 258 547 490	831 763 980 063	178 587 862 004	902 205 927 069
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2 732 789 092	3 858 783 730	3 873 547 366
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160 258 547 490	829 031 190 971	174 729 078 274	898 332 379 703
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	133 591 082 836	663 414 516 833	160 062 723 167	757 629 163 064
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26 667 464 654	165 616 674 138	14 666 355 107	140 703 216 639
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	457 304 581	2 095 432 224	345 372 320	2 735 773 034
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	934 076 679	5 611 448 701	457 317 375	2 777 364 331
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		934 076 679	5 611 448 701	456 943 498	2 776 990 454
8	Chi phí bán hàng	24		(600 845 461)	35 426 870 085	1 038 068 073	28 778 370 383
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 605 049 757	38 142 871 152	8 044 139 201	31 523 064 040
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19 186 488 260	88 530 916 424	5 472 202 778	80 360 190 919
11	Thu nhập khác	31	VI.6	7 030 600	1 456 003 560	502 475 771	1 467 771 271
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	511 448 284	-	265 046 086
13	Lợi nhuận khác	40		7 030 600	944 555 276	502 475 771	1 202 725 185
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19 193 518 860	89 475 471 700	5 974 678 549	81 562 916 104
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3 868 823 649	21 871 303 839	1 206 335 710	16 346 783 221
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15 324 695 211	67 604 167 861	4 768 342 839	65 216 132 883

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Ngân



Nguyễn Hữu Quyết




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***9 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

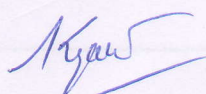
TT	Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2018
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	922 161 860 553
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(435 698 560 021)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(89 170 157 150)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(5 538 950 301)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7 399 081 314)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	288 264 477 655
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(348 704 432 162)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	323 915 157 260
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(110 000 000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70 008 900 000)
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 048 978 901
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68 069 921 099)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền thu từ đi vay	33	157 815 871 045
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(353 686 681 630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195 870 810 585)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	59 974 425 576
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 000 725 738
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>3 172 730</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66 978 324 044

Người lập biểu

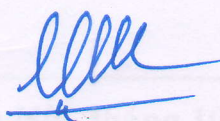
Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm thị Kim Ngân



Nguyễn Hữu Quyết



Vũ Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thực hiện văn bản số 1555/UBND-KT ngày 04/04/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND thành phố Hà Nội thực hiện thoái vốn năm 2017-2018, theo đó, Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất thuộc danh sách công ty mà Nhà nước thoái 100% vốn. Ngay sau đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục về công tác thoái vốn theo đúng các quy định của Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/09/2018			01/01/2018		
- Tiền mặt tại quỹ			4 939 002 951			1 141 234 653
- Tiền gửi ngân hàng			41 039 321 093			5 859 491 085
- Các khoản tương đương tiền			21 000 000 000			-
Cộng			66 978 324 044			7 000 725 738
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	70 008 900 000	70 008 900 000	-	-	-	-
Cộng	70 008 900 000	70 008 900 000	-	-	-	-
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2018			01/01/2018		
- CT CP Điện cơ Hải Phòng			-			2 255 000 000
- Công ty TNHH thương mại phát triển thiết bị điện Minh Hưng						48 656 149
- Các khách hàng khác			240 321 500			-
Cộng			240 321 500			2 303 656 149
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2018			01/01/2018		
- Phải thu CBCNV về thuế TNCN			186 470 472			848 383 982
- Tạm ứng			224 000 000			-
- Phải thu ngắn hạn khác			496 415 706			-
Cộng			906 886 178			848 383 982
5. Hàng tồn kho	30/09/2018			01/01/2018		
- Nguyên liệu, vật liệu			33 284 561 714			37 120 153 960
- Công cụ, dụng cụ			1 021 715 207			1 109 303 381
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			173 486 226 572			245 510 573 743
- Thành phẩm			83 833 832 755			100 600 420 844
Cộng			291 626 336 247			384 340 451 928

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 1/1/2018	96 934 879 453	101 723 648 218	4 848 451 718	920 164 946	204 427 144 335
- Mua sắm mới	-	110 000 000	-	-	110 000 000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	96 934 879 453	101 833 648 218	4 848 451 718	920 164 946	204 537 144 335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2018	54 239 624 145	75 600 609 716	3 101 159 369	398 296 583	133 339 689 813
- Khấu hao trong năm	7 307 413 983	7 455 647 479	485 237 960	72 311 769	15 320 611 191
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	61 547 038 128	83 056 257 195	3 586 397 329	470 608 352	148 660 301 004
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2018	42 695 255 308	26 123 038 502	1 747 292 349	521 868 363	71 087 454 522
Tại ngày 30/09/2018	35 387 841 325	18 777 391 023	1 262 054 389	449 556 594	55 876 843 331

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phí quản lý và bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2018
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

30/09/2018

01/01/2018

61 651 719

-

76 158 796

2 327 968

137 810 515

2 327 968

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

30/09/2018

01/01/2018

34 409 452 313

35 066 957 771

4 074 605 737

4 074 605 737

557 114 924

887 064 728

431 548 142

-

35 398 115 379

40 028 628 236

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội

Cộng

30/09/2018

01/01/2018

29 221 211 701

94 031 590 956

66 809 515 711

66 809 515 711

89 009 279 278

89 009 279 278

26 350 639 740

-

55 571 851 441

249 850 385 945

b. Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội

Cộng

30/09/2018

01/01/2018

-

1 592 276 081

-

1 592 276 081

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Công ty CP Dây & cáp điện Thượng Đình	-	2 238 346 366
- Công ty TNHH SX&TM Nhựa Việt Quang	-	1 188 000 000
- Công ty TNHH SX TM&XNK Lụa Tuyết		4 522 149 544
- Công ty TNHH SX&TM Nguyễn Minh Sơn	3 857 544 900	4 351 336 000
- Công ty TNHH Tân Thành		1 293 700 100
- Công ty TNHH Kim Loại Việt	10 568 879 200	
- Công ty cổ phần sản xuất Vita	8 373 474 560	
- Công ty TNHH TMDV Trường Thái Hòa	3 476 000 000	
- Công ty TNHH Phát triển CN & kỹ thuật TDH Việt nam	3 432 231 000	
- Công ty TNHH Ống thép 190	2 959 968 063	
- Các khách hàng khác	21 203 373 390	7 766 168 050
Cộng	<u>53 871 471 113</u>	<u>21 359 700 060</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/09/2018	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng	17 685 568 899	-	42 530 588 739	23 694 231 999	-	1 150 787 841
- Thuế nhập khẩu	-	-	440 207 290	440 207 290	-	-
- Thuế TNDN	-	892 700 141	21 871 303 839	7 399 081 314	-	15 364 922 666
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	408 080 957	498 956 408	840 726 465	-	66 310 900
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	1 860 000 000	1 860 000 000	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	<u>17 685 568 899</u>	<u>1 300 781 098</u>	<u>67 205 056 276</u>	<u>34 238 247 068</u>	<u>-</u>	<u>16 582 021 407</u>

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	286 972 000	284 892 000
- Cổ tức chi trả cho cổ đông	57 200 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147 466 447	425 004 441
Cộng	<u>57 634 438 447</u>	<u>709 896 441</u>

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	27 907 698 745	
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18 213 757 120	
- Dự phòng tiền lương	13 965 467 892	
Cộng	<u>60 086 923 757</u>	<u>-</u>

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	143 000 000 000	335 653 856	16 702 548 036	42 663 985 948	202 702 187 840
- Lãi trong kỳ				67 968 325 255	67 968 325 255
- Tăng khác					-
- Giảm do phân phối lợi nhuận				36 075 335 644	36 075 335 644
- Giảm khác		443 826	16 702 548 036		16 702 991 862
Số dư tại ngày 31/12/2017	143 000 000 000	335 210 030	-	74 556 975 559	217 892 185 589
- Lãi trong kỳ				67 604 167 861	67 604 167 861
- Giảm do phân phối lợi nhuận				65 206 117 480	65 206 117 480
Số dư tại ngày 30/09/2018	143 000 000 000	335 210 030	-	76 955 025 940	220 290 235 970

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
		67 070 000 000
143 000 000 000	100.0%	75 930 000 000
143 000 000 000		143 000 000 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

Cộng

Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
160 258 547 490	178 587 862 004
160 258 547 490	178 587 862 004

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
-	3 858 783 730
-	3 858 783 730

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
133 591 082 836	160 062 723 167
133 591 082 836	160 062 723 167

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 3 năm 2018

457 304 581

457 304 581

Quý 3 năm 2017

345 372 320

345 372 320

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Cộng

Quý 3 năm 2018

934 076 679

934 076 679

Quý 3 năm 2017

457 317 375

457 317 375

6. Thu nhập khác

- Tiền phạt thu được
- Thanh lý, nhượng bán Tài sản
- Các khoản khác

Cộng

Quý 3 năm 2018

7 030 600

7 030 600

Quý 3 năm 2017

20 432 000

5 916 364

476 127 407

502 475 771

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

Quý 3 năm 2018

3 868 823 649

3 868 823 649

Quý 3 năm 2017

1 206 335 710

1 206 335 710

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt nam (AVA).

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết

Vũ Hải